

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST.
Ngày 17-9-2019.
V/v “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Tấn Út.

- Ông Võ Tấn Nga .

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Ni – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2018, về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXX-ST ngày 09 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Y, sinh năm 1975.

ĐKNKTT: Ấp R, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Tạm trú: Nhà Trọ N, ấp C, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

1. Luật sư Nguyễn Thị H

2. Luật sư Dương Thị Hồng M.

Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị H – Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu.

(Các Luật sư có mặt)

- Bị đơn: Ông Hà Hữu T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: ấp R, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP B

Địa chỉ: Số 40-42-44, phường VT, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng: Ông Đinh Quốc T– Phó phòng khách hàng cá nhân - Chi nhánh Bạc Liêu.

Địa chỉ: Số 466, khóm A, phường C, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/10/2018 nguyên đơn bà Ngô Thị Y trình bày:

Bà và ông T quen biết nhau một thời gian sau đó hai bên tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 19/4/2016. Sau khi cưới nhau vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà đã không còn chung sống với ông T từ ngày 11/7/2018 cho đến nay.

Nay bà yêu cầu được quyền ly hôn với ông Hà Hữu T.

Về con chung: Không có con chung.

Về tài sản chung:

- Quyền sử dụng đất thửa số 93, tờ bản đồ số 128, diện tích 165m², đất tọa lạc tại ấp R, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/2016.

- Quyền sử dụng đất thửa số 92, tờ bản đồ số 128, diện tích 132,7m² đất tọa lạc tại ấp R, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/2016.

- Ngoài ra có nhà và các tài sản gắn liền với đất.

Bà thống nhất hiện trạng tài sản và giá trị tài sản trên đất theo Tòa án đã thẩm định, định giá.

Đồng thời bà thống nhất nội dung đã thỏa thuận với ông T về phân chia tài sản mà Tòa án đã tiến hành hòa giải trước đây, chia đôi tài sản nhà và đất, cụ thể:

- Bà nhận thửa 92, nhà trên đất cùng các tài sản khác trên đất và có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch cho ông T 50.000.000 đồng, ông T nhận thửa 93 cùng tài sản trên đất.

- Ngoài ra ông T có trách nhiệm trả cho bà số tiền 15.000.000 đồng do bà đã trả nợ cho bà P và số tiền 20.000.000 đồng ông T vay của bà.

- Về cây trồng trên đất không yêu cầu giải quyết.

Không đồng ý ý kiến của ông T về:

Về nợ chung: Bà chỉ đồng ý nợ Ngân hàng vốn vay 250.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi nợ để trả.

Về khoản vay thẻ visa, khoản vay này ông T tự vay sử dụng riêng, bà không biết, không đồng ý có trách nhiệm trả.

Khoản nợ ông T cho rằng Công ty ông T hoạt động thua lỗ số tiền 160.321.000 đồng và yêu cầu bà chia đôi số nợ thua lỗ, trả cho ông T ½ số tiền là bà không đồng ý, lý do Công ty ông T đứng tên hoạt động không liên quan đến bà.

Đối với các tài sản là tiền, vàng ông T trình bày là không có, các khoản nợ bà N, bà L nợ là khoản tiền riêng của bà, có trước khi kết hôn với ông T và họ đã trả cho bà xong. Còn máy vi tính và USB là bà cũng không có giữ.

Bị đơn ông Hà Hữu T trình bày: Thống nhất về quan hệ hôn nhân và các tài sản là nhà đất như bà Y đã trình bày, thống nhất hiện trạng tài sản và giá trị tài sản trên đất theo Tòa án đã thẩm định, định giá.

Ông cũng thống nhất nội dung đã thỏa thuận với bà Y, chia đôi tài sản nhà và đất, cụ thể:

- Bà Y nhận thừa 92, nhà trên đất cùng các tài sản khác trên đất và có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị cho ông số tiền 50.000.000 đồng, ông nhận thừa 93 cùng tài sản trên đất.

- Ông đồng ý có trách nhiệm trả cho bà Y tổng cộng 35.000.000 đồng gồm 15.000.000 đồng bà Y đã trả cho bà P và 20.000.000 đồng tiền Công ty của ông vay của bà Y.

- Về cây trồng trên đất không yêu cầu giải quyết.

Ngoài các tài sản trên bà Y cho rằng không còn tài sản nào khác là không đúng, tài sản chung vợ chồng còn có:

- Nữ trang gồm: Một sợi dây chuyền vàng 24k trọng lượng 10 chỉ, nhẫn đeo tay vàng 24k trọng lượng 10 chỉ, một bộ vòng đeo tay vàng 18k trọng lượng 10 chỉ (tổng giá trị tương đương 90 triệu). Riêng đôi bông hột xoàn đã không còn do đã bán xây nhà.

- Tiền mặt: Số tiền 200.000.000 đồng

- Tiền hụi: Thu của bà Thạch Thị L số tiền 112.400.000 đồng, của bà Nguyễn Thị Bích N số tiền 23.000.000 đồng, tiền bà Ngô Thị Y hót hụi số tiền 45.000.000 đồng. Tổng cộng 180.400.000 đồng.

Yêu cầu chia đôi tiền và vàng nêu trên.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng hai khoản, khoản vay hợp đồng tín dụng, thế chấp quyền sử dụng đất, vay 250.000.000 đồng, vay thẻ visa vốn còn nợ 38.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi nợ để trả. Tiền vay thẻ visa chỉ ông đứng vay nhưng số tiền vay được sử dụng làm sân, làm hàng rào.

Ngoài ra ông yêu cầu bà Y có trách nhiệm chia đôi số nợ với ông do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên HG do ông đứng tên trong quá trình hoạt động bị thua lỗ số tiền 160.321.000 đồng.

Về tài sản riêng của ông yêu cầu bà Y giao trả gồm: Máy tính xách tay hiệu Asus X454 – LA và một cái USB.

Đối với các tài sản khác trước đây ông yêu cầu gồm: tivi hiệu LG 43inch, máy giặt, tủ lạnh và dụng cụ phục vụ bếp ăn là nay ông không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Quốc T đại diện Ngân hàng Thương mại cổ phần B trình bày:

Ông Hà Hữu T và bà Ngô Thị Y có ký kết hợp đồng tín dụng số 904/17/HĐTD/0200-4128 ngày 06/10/2018 vay số tiền là 250.000.000 đồng, mục đích vay để sửa chữa nhà ở, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất thỏa thuận 0.9675%/tháng, lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng một lần và được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng (lãi cuối kỳ) của Ngân hàng TMCP B tại thời điểm thay đổi lãi suất cộng thêm 0.35%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi trả định kỳ 03 tháng/lần, gốc trả định kỳ 06 tháng/lần. Tuy nhiên bên vay không thực hiện thanh toán đúng kỳ hạn nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu tất toán hợp đồng, trả toàn bộ số tiền vay.

Tính đến ngày 17/9/2019 còn nợ vốn 250.000.000 đồng và tiền lãi 58.522.399 đồng. Tổng cộng 308.522.399 đồng, khoản nợ này yêu cầu ông T, bà Y có trách nhiệm liên đới cùng trả, nếu không thực hiện thì yêu cầu phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp để thanh toán nợ, không đồng ý chia nợ cho các đương sự trả theo phần, lý do khoản vay là vợ chồng cùng ký kết nợ, cùng thế chấp toàn bộ đất, nếu phân chia nợ sẽ khó khăn cho Ngân hàng khi thi hành án, giá trị tài sản sau khi phân chia phát mãi sẽ giảm sút.

Tài sản thế chấp đảm bảo cho nợ vay bao gồm:

Quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất thửa 93 diện tích 165m², thửa số 92, đất diện tích 132,7m² tại ấp R, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do ông T và bà Y đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 15/6/2016.

Ngoài ra ông Hà Hữu T còn vay thẻ visa hiện còn nợ số tiền vốn là 38.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 17/9/2019 là 22.883.381 đồng. Tổng cộng vốn, lãi 60.883.381 đồng. Khoản vay này yêu cầu ông T có trách nhiệm trả do chỉ có ông T ký vay.

Đại diện Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trình bày: Từ khi thụ lý đến kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa thẩm phán – chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị công nhận cho bà Y và ông T được ly hôn, về tài sản đề nghị nghị nhận sự thỏa thuận phân chia của các đương sự như trên, về nợ Ngân hàng đề nghị vợ chồng mỗi người có trách nhiệm trả ½ khoản nợ hợp đồng tín dụng, về khoản vay thẻ visa đề nghị tuyên ông T là người có trách nhiệm trả, đối với các tài sản khác ông T yêu cầu

bà Y giao trả cũng như khoản nợ ông T cho rằng Công ty thua lỗ và yêu cầu chia đôi là đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Hà Hữu T và bà Ngô Thị Y kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy các bên đều thừa nhận trạng hôn nhân có xảy ra mâu thuẫn dẫn đến không còn chung sống với nhau. Tại phiên tòa các bên đồng ý ly hôn, xét thấy việc thống nhất ly hôn giữa bà Y và ông T là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận cho bà Y và ông T được ly hôn.

[2] Về phần thỏa thuận giữa bà Y và ông T: Thỏa thuận bà Y nhận thừa 92, nhà trên đất cùng các tài sản khác trên đất, ông T nhận thừa 93 cùng tài sản trên đất và bà Y có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị cho ông T số tiền 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy nội dung thỏa thuận nêu trên giữa các đương sự là tự nguyện, không trái đạo đức, phù hợp pháp luật nên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Đối với các tài sản khác các đương sự tranh chấp gồm: Nữ trang: Một sợi dây chuyền vàng 24k trọng lượng 10 chỉ, nhẫn đeo tay vàng 24k trọng lượng 10 chỉ, một bộ vòng đeo tay vàng 18k trọng lượng 10 chỉ; Tiền mặt tổng cộng 380.400.000 đồng. Ông T cho rằng bà Y đang quản lý, bà Y không thừa nhận có vàng và tiền như ông T trình bày, về số tiền chị L và chị N trả cho bà Y, bà khai đó là tài sản riêng có trước khi kết hôn với ông T, không phải tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy qua kết quả xác minh chị N và chị L đều khai số tiền đã trả cho bà Y là được giao dịch với bà Y từ trước khi bà Y và ông T kết hôn, tại phiên tòa ông T cũng khai giữa ông và bà Y trước đây đều có gia đình riêng và đã ly hôn, sau đó ông và bà Y kết hôn với nhau vào năm 2016 và cả hai đều có tài sản riêng, trong quá trình chung sống tiền riêng của ai người đó quản lý, chỉ những tài sản ông và bà Y dùng tiền mua mới là tài sản chung, như vậy cho thấy rằng bà Y trình bày là có cơ sở, phù hợp với lời khai của bà N và bà L, ông T không xuất trình được chứng cứ nào khác để chứng minh số tài sản chung như ông đã trình bày, nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T về việc chia số tài sản nêu trên.

[4] Về chiếc máy tính và cái USB ông T cho rằng khi ra đi vào ngày 11/7/2018 bà Y đã lấy, đây là tài sản của ông và yêu cầu giao trả, bà Y không thừa nhận, Tòa án đã tiến hành xác minh, kết quả xác minh những người làm chứng không ai biết bà Y có hay không có lấy máy vi tính, do vậy không có cơ sở để buộc bà Y giao trả lại theo yêu cầu của ông T.

[5] Về nợ: Ngân hàng Thương mại cổ phần B yêu cầu ông T và bà Y có trách nhiệm liên đới trả tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 904/17/HĐTD/0200-4128 ngày 06/10/2018. Ông T yêu cầu chia đôi nợ để trả, kể cả khoản nợ thẻ visa, không đồng ý liên đới, bà Y chỉ đồng ý chia đôi khoản nợ hợp đồng tín dụng, không đồng ý trả khoản nợ thẻ visa. Hội đồng xét xử xét thấy khi giao kết hợp đồng tín dụng ông T, bà Y là vợ chồng cùng sinh sống với nhau, khi vay không có thỏa thuận trách nhiệm trả nợ theo phần, căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân gia đình quy định về trách nhiệm liên đới trả nợ, quy định quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba sau khi ly hôn là vẫn có nghĩa vụ cùng thực hiện, như vậy việc Ngân hàng yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ là phù hợp quy định pháp luật. Riêng về khoản vay thẻ visa ông T là người ký, không có căn cứ để chứng minh bà Y cùng sử dụng nên không có căn cứ buộc bà Y có trách nhiệm cùng trả. Vì vậy Hội đồng xét xử buộc ông T và bà Y cùng có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng khoản vay hợp đồng tín dụng số tiền vốn, lãi là 308.522.399 đồng (trong đó nghĩa vụ tương ứng của mỗi người là 154.261.200 đồng). Ngoài ra ông T có nghĩa vụ trả khoản nợ vay thẻ visa vốn, lãi là 60.883.381 đồng.

[6] Đối với việc ông T yêu cầu bà Y có trách nhiệm chia đôi số nợ với ông do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên HG do ông T làm chủ trong quá trình hoạt động bị thua lỗ số tiền 160.321.000 đồng. Bà Y không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ Điều 73 mục 2 Luật Doanh nghiệp quy định “chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty”, như vậy việc ông T yêu cầu bà Y chia khoản nợ của Công ty thua lỗ là không phù hợp, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà Ngô Thị Y là người khởi kiện nên phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng, ông T phải chịu án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận số tiền 300.000 đồng, ngoài ra bà Y cùng ông T phải chịu án phí dân sự về chia tài sản và nợ, cụ thể bà Y chịu là 13.213.000 đồng, ông T chịu 18.307.000 đồng theo quy định tại khoản 5,6 Điều 26, điểm a,e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

[8] Chi phí thẩm định, định giá: Áp dụng khoản 3, Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự buộc bà Y và ông T mỗi người chịu 2.570.500 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng ông T đã nộp 1.500.000 đồng, ông T còn phải nộp tiếp 1.070.500 đồng, bà Y được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 6.000.000 đồng, bà Y được nhận lại 3.429.500 đồng (trong đó nhận 2.359.000 đồng tại Tòa án và nhận 1.070.500 đồng do ông T nộp tại thi hành án).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 27, Điều 37, Khoản 1 Điều 56, 55, 59, 60 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; khoản 3,

Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 5,6 Điều 26. điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận cho bà Ngô Thị Y và ông Hà Hữu T được ly hôn.

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Hà Hữu T và bà Ngô Thị Y: Ông T, bà Y mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản, theo đó:

Bà Ngô Thị Y được quyền sử hữu, sử dụng thửa đất số 92 diện tích $132,7m^2$, tờ bản đồ số 128, đất tọa lạc tại ấp R, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/2016, và sổ đăng ký số CS07988, cùng với vật kiến trúc trên thửa đất gồm hàng rào, sân xi măng, nhà (nhà tiền chế, nhà chính ngang 3,7m dài 22,20m, nhà phụ ngang 4m dài 2,75m). Thửa đất có tứ cạnh như sau:

Hướng Đông giáp Quốc lộ 1A có số đo 4m,

Hướng Tây giáp thửa 82 có số đo 4m,

Hướng Nam giáp thửa 93 có số đo 18,5 + 14,5m,

Hướng Bắc giáp thửa 50 có số đo 19m + 14,5m.

Ông Hà Hữu T được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 93, diện tích $165m^2$ tờ bản đồ số 128, đất tọa lạc tại ấp R, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/2016, và sổ đăng ký số CS07987, cùng với vật kiến trúc trên thửa đất gồm hàng rào, sân xi măng, cây nước, nhà (nhà tiền chế, ngang 5m dài 6,7m). Thửa đất có tứ cạnh như sau:

Hướng Đông giáp Quốc lộ 1A có số đo 5m,

Hướng Tây giáp thửa 82 có số đo 5m,

Hướng Nam giáp thửa 52 có số đo 19m + 14,5m,

Hướng Bắc giáp thửa 92 có số đo 18,5m + 14,5m.

Bà Ngô Thị Y có trách nhiệm giao cho ông Hà Hữu T số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 50.000.000 đồng.

(Việc phân chia tài sản nêu trên theo thỏa thuận của các đương sự được thực hiện khi các đương sự trả xong nợ theo hợp đồng tín dụng số 904/17/HĐTD/0200-4182 ngày 06/10/2017 cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B).

- Ghi nhận sự thỏa thuận trả nợ giữa ông Hà Hữu T và bà Ngô Thị Y: Ông Hà Hữu T có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị Y số tiền 35.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ thi hành án không chịu thi hành số tiền nêu trên cho người được thi hành án thì người có nghĩa vụ thi hành án còn

phải chịu thêm phần lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

- Về nợ Ngân hàng: Buộc bà Ngô Thị Y cùng ông Hà Hữu T có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B số tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 904/17/HĐTD/0200-4182 ngày 06/10/2017, số tiền vốn, lãi là 308.522.399 đồng (trong đó nghĩa vụ tương ứng của mỗi người là $\frac{1}{2}$ số nợ), ngoài ra ông T bà Y còn phải chịu lãi phát sinh kể từ ngày 18/9/2019 cho đến khi thanh toán xong, theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

Ngân hàng được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì phát mãi tài sản thế chấp là đất và các tài sản gắn liền với đất để thanh toán nợ, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 904/17/HĐTD/0200-4182 ngày 06/10/2017.

Buộc ông Hà Hữu T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B khoản vay thẻ visa số tiền vốn, lãi là 60.883.381 đồng (lãi tính đến ngày 17/9/2019), ngoài ra ông T còn phải chịu lãi phát sinh kể từ ngày 18/9/2019 cho đến khi thanh toán xong, theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 12/10/2017.

- Bác yêu cầu phản tố của ông Hà Hữu T về việc yêu cầu bà Ngô Thị Y trả một máy tính hiệu Asus và một cái USB; yêu cầu chia số tiền, vàng tổng giá trị 235.200.000 đồng.

- Về án phí: Bà Ngô Thị Y là người khởi kiện nên phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng, ông T chịu án phí 300.000 đồng do yêu cầu phản tố không được chấp nhận; bà Y cùng ông Hà Hữu T phải chịu án phí dân sự về chia tài sản và nợ, cụ thể bà Y chịu là 13.213.000 đồng (đồng), ông Hà Hữu T chịu 18.307.000 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Y đã nộp 4.532.500 đồng theo niên lai thu số 0003346 ngày 08/10/2018 và biên lai thu số 0003415 ngày 19/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, bà Y còn phải nộp tiếp số tiền 8.680.500 đồng; Ông T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.175.000 đồng theo biên lai thu số 0003356 ngày 05/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, ông T còn phải nộp tiếp số tiền 12.132.000 đồng;

- Về chi phí thẩm định, định giá: Buộc bà Y và ông T mỗi người chịu 2.570.500 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng ông T đã nộp 1.500.000 đồng, ông T còn phải nộp tiếp 1.070.500 đồng, bà Y được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 6.000.000 đồng, bà Y được nhận lại 3.429.500 đồng (trong đó nhận 2.359.000 đồng tại Tòa án và nhận 1.070.500 đồng do ông T nộp tại thi hành án).

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B số tiền tạm ứng án phí 8.153.000 đồng theo biên lai thu số 0003379 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trịnh Thị Bích Phượng

1